

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
VĂN PHÒNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2018**

HẢI PHÒNG - NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VP HẢI PHÒNG

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128,420,154,949	127,803,182,394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22,809,197,191	23,544,448,131
1. Tiền	111		809,197,191	1,544,448,131
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		354,900,000	354,900,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	967,760,500	967,760,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(612,860,500)	(612,860,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104,197,563,777	101,777,191,948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6,253,558,443	4,778,218,434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		574,850,000	574,850,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		95,778,111,369	94,838,919,385
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,612,395,545	1,606,555,709
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(21,351,580)	(21,351,580)
IV. Hàng tồn kho	140		416,129,187	489,711,480
1. Hàng tồn kho	141	V.6	416,129,187	489,711,480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		642,364,794	1,636,930,835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	264,120,767	368,173,068
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	121,832,605
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		378,244,027	1,146,925,162
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38,966,921,269	40,416,281,714
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220	V.13	15,718,668,349	16,992,629,161
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,718,668,349	16,992,629,161
- Nguyên giá	222		47,291,570,648	47,291,570,648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,572,902,299)	(30,298,941,487)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		875,652,027	757,662,726
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	875,652,027	757,662,726
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17,661,481,220	17,661,481,220
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33,594,424,002	33,594,424,002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(21,332,942,782)	(21,332,942,782)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4,711,119,673	5,004,508,607
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4,711,119,673	4,996,042,010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			8,466,597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		167,387,076,218	168,219,464,108

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		28,155,756,467	22,871,981,719
I. Nợ ngắn hạn	310		28,155,756,467	22,871,981,719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3,651,324,236	2,413,473,461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	199,722,262	
4. Phải trả người lao động	314		238,776,000	138,358,610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		193,430,752	165,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	23,207,060,393	20,155,149,648
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		665,442,824	
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
2. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139,231,319,751	145,347,482,389
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	139,231,319,751	145,347,482,389
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-20,000	-20,000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,439,056,399	16,439,056,399
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,792,283,352	18,908,445,990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,926,139,810	19,794,461,525
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-2,133,856,458	-886,015,535
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		167,387,076,218	168,219,464,108

Hải phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đậ Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q2/2018	Năm trước Q2/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9,694,030,775	9,225,095,970	17,702,720,854	16,520,534,549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	9,694,030,775	9,225,095,970	17,702,720,854	16,520,534,549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9,362,342,395	7,322,796,644	16,648,534,884	13,560,639,007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		331,688,380	1,902,299,326	1,054,185,970	2,959,895,542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	143,307,108	78,250,637	248,913,107	785,732,939
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,143,312	-92,304,511	1,328,830	-80,243,139
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5			0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,592,140,554	1,350,504,628	2,762,010,311	2,778,659,170
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		-1,118,288,378	722,349,846	-1,460,240,064	1,047,212,450
11. Thu nhập khác	31	VI.7		4,000,000	0	4,000,000
12. Chi phí khác	32	VI.8			0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		0	4,000,000	0	4,000,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-1,118,288,378	726,349,846	-1,460,240,064	1,051,212,450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		-1,118,288,378	726,349,846	-1,460,240,064	1,051,212,450
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9				

Hải phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đậu Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Văn phòng Công ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quy 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6T/2018	6T/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15,256,258,865	18,232,812,791
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(10,547,898,721)	(10,125,939,769)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,373,416,611)	(7,032,549,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,499,002,813	6,855,102,467
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,781,795,921)	(7,738,060,440)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(947,849,575)	191,366,049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		212,638,310	795,493,048
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		212,638,310	795,493,048
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,254,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		0	(3,254,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40 + 30 + 20)</i>	50		(735,211,265)	(2,267,140,903)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,544,448,131	7,685,876,385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(39,675)	4,251,707
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		22,809,197,191	5,422,987,189

Hải phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thu Hà

Đâu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ kinh tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.
3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.
 - b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.
 - c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và NQ của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính năm cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm	
- Tiền mặt		619,983,895		129,391,616	
- Tiền gửi ngân hàng		189,213,296		1,415,056,515	
- Các khoản tương đương tiền		22,000,000,000		22,000,000,000	
Cộng		22,809,197,191		23,544,448,131	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
2.1. Chứng khoán kinh doanh		Cuối quý		Đầu năm	
- Chứng khoán kinh doanh		967,760,500		967,760,500	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-612,860,500		-612,860,500	
Cộng		354,900,000		354,900,000	
2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm					
Cộng	0	0	0	0	0
2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết	5,400,000,000		5,400,000,000		
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	5,400,000,000	0	5,400,000,000	0	
Đầu tư vào đơn vị khác	33,594,424,002	21,332,942,782	33,594,424,002	21,332,942,782	
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33,594,424,002	21,332,942,782	33,594,424,002	21,332,942,782	

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 24% vốn điều lệ.

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,35% vốn điều lệ.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

V.2.1 (a) - Chi tiết chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP vận tải biển Vinaship	15,000	272,760,500	251,460,500	15,000	272,760,500	247,560,500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam	10,000	195,000,000	161,400,000	10,000	195,000,000	184,800,000
Công ty CP Vinalines Logistics	50,000	500,000,000	200,000,000	50,000	500,000,000	210,000,000
Cộng		967,760,500	612,860,500		967,760,500	642,360,500

15/01/2018 15:11

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính năm cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. Phải thu khách hàng	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	6,253,558,443		4,778,218,434	
Cty TNHH khai thác container Việt Nam	717,637,410		636,522,510	
Công ty CP đại lý Hàng hải Việt nam	65,848,800		153,092,250	
Cty TNHH VT hàng Công nghệ cao tại HP	1,255,107,700		1,180,811,300	
Cty vận tải biển container Vinalines (VCSC)	892,059		33,593,683	
CN TCT hàng hải VN - Cty TNHH MTV- Cty DV hàng hải Vinalines HP	0		39,270,000	
Triton Container(s) Pte Ltd	59,053,833		66,457,081	
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	224,928,000		205,475,200	
Cty CP Quang Hùng	580,250,000		444,770,000	
Cty CP dịch vụ và kho vận Năm Sao	396,000,000		209,032,258	
Cty TNHH TM và vận tải Tùng Phương	0		148,293,000	
Công ty TNHH Dịch vụ Tiên Phong	79,035,250		147,247,025	
Các khoản phải thu khách hàng khác	2,874,805,391		1,513,654,127	
b. Phải thu khách hàng dài hạn				

4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Ngắn hạn	1,612,395,545		1,606,555,709	
Tạm ứng	657,000,000		659,930,000	
Tạm ứng vật tư	141,904,735		156,906,346	
Phải thu người lao động	450,046,640		50,491,520	
Các khoản chi hộ	50,374,398		29,121,647	
Phải thu tiền lãi	14,666,667		66,055,556	
Các khoản phải thu khác	298,403,105		644,050,640	

5. Nợ xấu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	49,884,900		49,884,900	
Công ty TNHH TM DV hàng hóa VN	10,938,720		10,938,720	
Công ty CP quốc tế Chiến Thắng	5,462,860		5,462,860	
Công ty TNHH Mearsk Việt Nam	4,950,000		4,950,000	
Cty TNHH tiếp vận quốc tế Denta	26,750,000		26,750,000	
Cty TNHH Transworld GLS VN	1,783,320		1,783,320	
<i>Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi:</i>	<i>49,884,900</i>		<i>49,884,900</i>	

6. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	135,992,729		194,721,332	
Hàng hóa	280,136,458		294,990,148	
Cộng	416,129,187		489,711,480	

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính năm cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Xe đầu kéo, rơ moóc, xây lắp công	875,652,027		757,662,726	
Cộng	875,652,027	0	757,662,726	

8. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
	a. Ngắn hạn	264,120,767
Hoạt động khai thác bãi	18,401,026	32,043,655
Hoạt động vận chuyển	234,084,741	312,729,413
Khác	11,635,000	23,400,000
b. Dài hạn	4,711,119,673	4,996,042,010
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4,339,616,867	4,385,377,345
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	371,502,806	610,664,665

9. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả n	Giá gốc	Số có khả năng trả
a. Phải trả người bán ngắn hạn	3,651,324,236	3,651,324,236	2,413,473,461	2,413,473,461
Cty TNHH khai thác container VN	676,667	676,667	98,806,667	98,806,667
Công ty xăng dầu khu vực 3 - TNHH MI	1,837,068,369	1,837,068,369	811,285,169	811,285,169
Công ty TNHH phát triển TM Đức Phát	45,914,000	45,914,000	81,978,000	81,978,000
Cty TNHH VT hàng Công nghệ cao tại H	160,440,500	160,440,500	224,934,600	224,934,600
CN CT CP container VN -XN cảng Vico	384,257,500	384,257,500	311,734,500	311,734,500
Phải trả các đối tượng khác	1,222,967,200	1,222,967,200	884,734,525	884,734,525

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ đã khấu trừ trong	Số cuối kỳ
	a. Phải nộp	0	1,314,599,467	1,114,877,205
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	517,839,467	487,244,139	30,595,328
Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất	0	792,760,000	623,633,066	169,126,934
Các loại thuế khác	0	4,000,000	4,000,000	0
b. Phải thu	1,146,925,163	779,818,813	11,137,677	378,244,027
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,137,756,500	798,066,477		339,690,023
Thuế thu nhập cá nhân	9,168,663	-18,247,664	11,137,677	38,554,004

11. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
	a. Ngắn hạn	23,339,977,073
Kinh phí công đoàn	93,864,791	85,760,743
Nhận cọc theo hợp đồng hợp tác kinh do.	20,000,000,000	20,000,000,000
Thù lao cho HDQT, BKS	156,000,000	18,000,000
Phải trả, phải nộp khác	390,112,282	51,388,905
Cổ tức phân phối	2,700,000,000	0

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	22,171,870,064	9,904,556,904	14,777,457,318	52,231,818	385,454,544	47,291,570,648
Mua trong năm						0
Tăng khác						0
Giảm khác						0
Số cuối kỳ	22,171,870,064	9,904,556,904	14,777,457,318	52,231,818	385,454,544	47,291,570,648
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12,596,889,315	9,904,556,904	7,359,808,906	52,231,818	385,454,544	30,298,941,487
Khấu hao trong năm	405,993,318		867,967,494			1,273,960,812
Tăng khác						0
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	13,002,882,633	9,904,556,904	8,227,776,400	52,231,818	385,454,544	31,572,902,299
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu kỳ	9,574,980,749	0	7,417,648,412	0	0	16,992,629,161
- Số dư cuối kỳ	9,168,987,431	0	6,549,680,918	0	0	15,718,668,349

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	5	6
Số dư đầu năm trước	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,439,056,399	14,625,328,323	141,064,364,722
Lỗ trong năm trước					(886,015,535)	(886,015,535)
Lãi chuyển về từ các chi nhánh					5,239,224,258	5,239,224,258
PB vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(28,982,482)	(28,982,482)
Khác					(41,108,574)	(41,108,574)
Số dư đầu năm nay	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,439,056,399	18,908,445,990	145,347,482,389
Lãi trong năm nay					(2,133,856,458)	(2,133,856,458)
Trích quỹ PL, BDH quản lý					(1,282,306,180)	(1,282,306,180)
Chi cổ tức bằng tiền mặt 2017					(2,700,000,000)	(2,700,000,000)
Số dư cuối năm nay	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,439,056,399	12,792,283,352	139,231,319,751

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 đ

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	45,900,000,000	45,900,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	44,100,000,000	44,100,000,000
Cộng	90,000,000,000	90,000,000,000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		10,799,997,600
d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2	2
+ Cổ phiếu phổ thông	2	2
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,999,998	8,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	8,999,998	8,999,998
e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16,439,056,399	16,439,056,399

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3,498,783,446	2,079,534,110
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,195,247,329	7,145,561,860
Cộng	9,694,030,775	9,225,095,970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3,363,728,411	1,984,389,595
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,998,613,984	5,338,407,049
Cộng	9,362,342,395	7,322,796,644
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	142,203,388	75,324,319
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,103,720	2,926,318
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	143,307,108	78,250,637
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,143,312	2,045,489
Cộng	1,143,312	2,045,489
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác		4,000,000
Cộng	0	4,000,000
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác		
Cộng	0	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,592,140,554	1,350,504,628
- Chi phí nhân viên quản lý	1,207,314,581	879,468,600
- Chi phí khấu hao	8,412,174	8,412,174
- Chi phí quản lý khác	376,413,799	462,623,854
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,267,229,820	1,034,239,132

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Chi phí nhân công	2,065,897,767	1,521,930,317
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	628,568,232	551,550,441
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,400,646,576	5,565,581,382
Cộng	9,362,342,395	8,673,301,272

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		344,020,858

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Nguyên tệ	Quy đổi VND	Nguyên tệ	Quy đổi VND
USD	5,588.54	126,887,801	4,595.84	104,348,547

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các nghiệp vụ phát sinh giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam		
Cổ tức được chia	0	0

Lập biểu



Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đặng Anh Dũng

Hải phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Dũng

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50